

THỰC TRẠNG CHUYỂN DỊCH SANG NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ TRONG SẢN XUẤT CHÈ Ở TỈNH THÁI NGUYÊN

Nguyễn Khánh Doanh*, Bùi Thị Minh Hằng**, Nguyễn Thị Thanh Huyền***

Ngày nhận: 29/01/2016

Ngày nhận bản sửa: 21/2/2016

Ngày duyệt đăng: 25/3/2016

Tóm tắt:

Bài viết này sử dụng phương pháp phân tích sự khác biệt tuyến tính (Linear Discriminant Analysis - LDA) để nhận diện những đặc trưng quan trọng nhất phân biệt hộ sản xuất chè hữu cơ và hộ sản xuất chè theo phương pháp truyền thống. Nhóm tác giả sử dụng bảng hỏi cấu trúc để điều tra phỏng vấn 246 hộ sản xuất chè tại xã Phúc Trìu và xã Phúc Xuân thuộc thành phố Thái Nguyên. Kết quả nghiên cứu cho thấy những hộ có kinh nghiệm về sản xuất chè và những hộ có quy mô hộ lớn có xu hướng chuyển sang sản xuất chè hữu cơ. Đồng thời, quy mô chăn nuôi và việc tham gia các khóa tập huấn kỹ thuật cũng có vai trò quan trọng đối với quá trình chuyển dịch sang sản xuất chè hữu cơ. Mặc dù thu nhập từ chè của hộ sản xuất chè hữu cơ không cao hơn nhiều so với hộ sản xuất chè theo phương pháp truyền thống nhưng những hộ sản xuất chè hữu cơ lại có mức thu nhập bình quân/hộ cao hơn. Việc chuyển dịch sang trồng chè hữu cơ cũng thúc đẩy hoạt động chăn nuôi của hộ.

Từ khóa: Chè; sản xuất hữu cơ; phương pháp phân tích sự khác biệt; Thái Nguyên.

Conversion to organic farming in tea production at Thai Nguyen province

Abstract:

This paper uses linear discriminant analysis to identify the most important characteristics that distinguish the organic and conventional tea-producing households. Data were collected using a structured survey of 246 tea-producing households at Phuc Xuan and Phuc Triu commune, Thai Nguyen city. The results show that households with experience in tea farming and having large household size are more likely to adopt organic production. Large scale of livestock and training participation also play an important role in organic conversion. Although revenue from tea production of organic households is not much higher than that of conventional households, they have higher average income. The conversion to organic production also promotes households' livestock rearing.

Keywords: Tea; organic production; discriminant analysis; Thai Nguyen.

1. Mở đầu

Nền nông nghiệp truyền thống với việc sử dụng các loại phân bón tổng hợp, thuốc trừ sâu và các chất điều tiết tăng trưởng của cây đã gây ra những tác động tiêu cực đến hệ sinh thái, môi trường và sức khỏe của con người. Chính vì vậy, nhiều nước

trên thế giới đã và đang nỗ lực chuyển đổi sang một nền nông nghiệp hữu cơ an toàn (Cranfield & cộng sự, 2010). Từ năm 1999 đến 2013, diện tích đất dành cho sản xuất hữu cơ của thế giới tăng từ 11 triệu héc-ta (ha) lên 43,1 triệu ha, trong đó 67% diện tích tập trung ở Châu Đại dương và Châu Âu (FiBL

& IFOAM, 2015). Trong khi khu vực nông nghiệp hữu cơ tăng trưởng mạnh tại các nước phát triển như Hoa Kỳ và Châu Âu thì ở các nước đang phát triển, sản xuất nông nghiệp hữu cơ lại có xu hướng tăng chậm. Tổng diện tích đất dành cho nông nghiệp hữu cơ của Châu Á là 3,4 triệu ha, chỉ chiếm khoảng 8% diện tích đất dành cho nông nghiệp hữu cơ của thế giới.

Trước đây, sự phát triển nông nghiệp hữu cơ tại các nước đang phát triển chủ yếu nhằm mục tiêu sản xuất để xuất khẩu sang các nước phát triển. Nhu cầu và sự sẵn lòng trả giá cao cho sản phẩm nông nghiệp hữu cơ từ người tiêu dùng ở các nước phát triển là động lực thúc đẩy sản xuất hữu cơ tại các nước đang phát triển mặc dù nông nghiệp hữu cơ được đánh giá là có năng suất thấp hơn so với nông nghiệp truyền thống (Karki & cộng sự, 2011). Tuy nhiên, trong những năm gần đây, nhu cầu tiêu dùng thực phẩm hữu cơ tại châu Á đang tăng lên do những lo ngại về an toàn thực phẩm (FiBL & IFOAM, 2015). Các nhà hoạch định chính sách ở đây đã bắt đầu nhận thức được vai trò của nông nghiệp hữu cơ đối với các cộng đồng địa phương và các nền kinh tế, đồng thời gắn nông nghiệp hữu cơ với các mục tiêu phát triển nông nghiệp bền vững của quốc gia (FiBL & IFOAM, 2010).

Nền nông nghiệp Việt Nam cũng đang trong tiến trình chuyển dịch sang nông nghiệp hữu cơ. Việt Nam được đánh giá là quốc gia có tiềm năng trong việc phát triển một nền nông nghiệp hữu cơ. Các sản phẩm hữu cơ của Việt Nam chủ yếu để xuất khẩu, nhưng những lo ngại về vấn đề an toàn thực phẩm đã làm cho nhu cầu nội địa đối với sản phẩm hữu cơ ngày càng có xu hướng gia tăng. Bên cạnh các khoản tự đầu tư, các hộ nông dân còn nhận được các khoản hỗ trợ từ chính phủ để phát triển sản xuất hữu cơ. Mặc dù vậy, quy mô sản xuất nông nghiệp hữu cơ ở Việt Nam vẫn rất nhỏ. Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp hữu cơ được chứng nhận ở Việt Nam năm 2008 là khoảng 12.622 ha (FiBL & IFOAM, 2010). Năm 2013, con số này tăng lên 37.490 ha, nhưng vẫn chỉ chiếm 0,4% tổng diện tích đất nông nghiệp cả nước (FiBL & IFOAM, 2015). Đồng thời, phát triển sản xuất và thị trường cho sản phẩm hữu cơ vẫn chưa được quan tâm đúng mức.

Bài viết này nhằm phân tích thực trạng sản xuất chè hữu cơ tại Thái Nguyên, một trong những tỉnh có diện tích trồng chè lớn nhất cả nước. Thông qua việc so sánh giữa nhóm hộ sản xuất hữu cơ và nhóm

hộ sản xuất chè theo phương pháp truyền thống, bài viết làm rõ sự khác biệt trong sản xuất, thu nhập và đặc biệt là chỉ ra những đặc trưng quan trọng nhất sử dụng để phân biệt hai nhóm hộ này. Kết quả nghiên cứu cung cấp luận cứ khoa học đối với việc đề xuất các chính sách thúc đẩy sản xuất chè hữu cơ tại tỉnh Thái Nguyên nói riêng và các tỉnh miền núi phía Bắc nói chung.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp phân tích

Để phân biệt các đặc trưng cơ bản của nhóm hộ sản xuất chè hữu cơ và nhóm hộ sản xuất chè theo phương pháp truyền thống, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích sự khác biệt tuyến tính (Linear Discriminant Analysis - LDA). Đây là phương pháp đã được ứng dụng rộng rãi trong nhiều nghiên cứu thực nghiệm (Latt & Nieuwoudt, 1988; Lishman & Nieuwoudt, 2003; Wen & cộng sự, 2009). Phương pháp LDA chỉ ra được những đặc trưng quan trọng nhất của hộ sản xuất chè hữu cơ và hộ sản xuất chè theo phương pháp truyền thống, đồng thời chỉ ra điểm khác biệt giữa hai nhóm hộ này thông qua hệ số Wilk's Lambda. Phương pháp LDA thường được sử dụng trong các nghiên cứu để phân loại quan sát vào các nhóm dựa trên đặc trưng của quan sát (Karki & cộng sự, 2011; Ohajianya, 2012).

Hàm phân tách tuyến tính được thể hiện dưới dạng như sau:¹

$$D_i = \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_k X_k$$

Trong đó:

D_i là điểm phân tách trong phương trình phân tách thứ i .

$X_1 \dots X_k$ là giá trị của các biến độc lập

$b_1 \dots b_k$ là hệ số chuẩn hóa ước lượng của các biến độc lập trong hàm phân tách.

k là số biến độc lập được đưa vào mô hình nhằm kiểm tra sự khác biệt tuyến tính giữa hai nhóm hộ sản xuất chè hữu cơ và sản xuất chè theo phương pháp truyền thống

Bên cạnh đó, bài viết sử dụng phương pháp thống kê mô tả để phân tích những đặc điểm chủ yếu, tình hình sản xuất, thu nhập của các hộ sản xuất chè hữu cơ và sản xuất chè theo phương pháp truyền thống.

2.2. Số liệu

Số liệu sử dụng trong bài viết được thu thập thông qua sử dụng bảng hỏi câu trúc để điều tra phỏng vấn 246 hộ sản xuất chè tại xã Phúc Trìu và

xã Phúc Xuân thuộc thành phố Thái Nguyên, bao gồm 90 hộ sản xuất chè hữu cơ và 156 hộ sản xuất chè theo phương pháp truyền thống. Đây là 2 xã có diện tích trồng và thu hoạch chè lớn của tỉnh Thái Nguyên (Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên, 2015). Để đảm bảo tính chính xác của thông tin, cuộc phỏng vấn được thực hiện với chủ hộ hoặc thành viên quan trọng thứ hai của hộ. Các hộ dân được lựa chọn ngẫu nhiên để phỏng vấn. Số lượng mẫu và phương pháp chọn mẫu được xác định dựa trên tổng số các hộ sản xuất chè hữu cơ và sản xuất chè theo phương pháp truyền thống tại 2 xã thông qua điều tra sơ bộ.

Bảng hỏi được thiết kế bao gồm các thông tin cơ bản về đặc điểm nhân khẩu học của hộ sản xuất như độ tuổi của chủ hộ, giới tính, quy mô hộ, số năm kinh nghiệm sản xuất chè và trình độ học vấn; đặc điểm sản xuất của hộ như số lượng lao động, diện tích đất nông nghiệp, kiến thức về sản xuất chè hữu cơ; các thông tin phản ánh tình hình sản xuất và thu nhập của hộ.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đặc điểm của các hộ sản xuất chè hữu cơ và hộ sản xuất chè theo phương pháp truyền thống

Để so sánh sự khác biệt về các đặc điểm kinh tế - nhân khẩu học của hai nhóm hộ sản xuất chè hữu cơ và sản xuất chè theo phương pháp truyền thống tại tỉnh Thái Nguyên, nghiên cứu sử dụng kiểm định t (t -test). Kết quả kiểm định t trong Bảng 1 cho thấy sự khác biệt của hai nhóm hộ này về độ tuổi, trình độ học vấn của chủ hộ, số năm kinh nghiệm sản xuất chè, quy mô hộ, diện tích đất đồi, giá trị vật nuôi, tham gia tập huấn và dân tộc có ý nghĩa thống kê. Các chủ hộ sản xuất chè hữu cơ có độ tuổi trung bình và số năm kinh nghiệm sản xuất chè cao hơn so với các hộ sản xuất chè theo phương pháp truyền thống (lần lượt là 3,5 tuổi và 4,5 năm). Quy mô hộ sản xuất chè hữu cơ cũng cao hơn khoảng 8% so với hộ sản xuất chè theo phương pháp truyền thống. Kết quả thảo luận nhóm cũng cho thấy sản xuất chè hữu cơ đòi hỏi nhiều lao động hơn so với sản xuất chè theo phương pháp truyền thống. Để đánh giá sự khác biệt trong sản xuất chè hữu cơ giữa các hộ dân tộc Kinh và các hộ dân tộc thiểu số, nghiên cứu sử dụng biến Dân tộc. Hơn 33% số hộ sản xuất chè hữu cơ là hộ dân tộc thiểu số, trong khi đó chỉ có 5% số hộ sản xuất chè theo phương pháp truyền thống là hộ dân tộc thiểu số.

Để sản xuất chè hữu cơ theo đúng quy trình, đáp ứng yêu cầu của tổ chức thu mua thì các hộ cần trang bị kiến thức về sản xuất chè hữu cơ. Tỷ lệ các hộ sản xuất chè hữu cơ tham gia các khóa tập huấn là khoảng 0,79 trong khi tỷ lệ này đối với các hộ sản xuất chè truyền thống là 0,58. Tuy nhiên, các hộ sản xuất chè hữu cơ thường không thể tuân thủ hoàn toàn quy trình được hướng dẫn bởi lẽ các quy trình này khá phức tạp; và khi sản phẩm chè hữu cơ không đáp ứng yêu cầu của tổ chức thu mua, giá chè sẽ bị hạ xuống tương đương với giá chè được sản xuất theo phương pháp truyền thống.

Số liệu trong Bảng 1 chỉ ra rằng, quy mô chăn nuôi của các hộ sản xuất chè hữu cơ cao hơn so với các hộ sản xuất chè theo phương pháp truyền thống do việc sử dụng chất thải tự nhiên từ vật nuôi làm nguồn phân bón cho chè hữu cơ. Tổng giá trị vật nuôi (Tropical Livestock Units - TLUs) của các hộ sản xuất chè hữu cơ là 3,56 TLUs, cao hơn 63% so với hộ truyền thống (2,19 TLUs).

Tuy nhiên, kết quả kiểm định từ Bảng 1 cũng cho thấy không có sự khác biệt đáng kể nào giữa hai nhóm hộ về độ tuổi trung bình của các thành viên, số lao động, tỷ lệ phụ thuộc, diện tích đất ruộng và tổng giá trị tài sản của hộ.

Phương pháp phân tích sự khác biệt được sử dụng nhằm chỉ ra những biến quan trọng nhất phân biệt giữa hai nhóm hộ sản xuất chè hữu cơ và sản xuất chè theo phương pháp truyền thống. Vì biến phụ thuộc trong nghiên cứu này được chia thành hai nhóm, nên chỉ có một hàm phân tách chuẩn tắc (Anonical Discriminant Function) được ước lượng. Kết quả từ Bảng 2 cho thấy giá trị Eigen là 0,2986 và chiếm 100% phương sai giải thích được nguyên nhân. Hệ số tương quan Canonical chỉ ra 23% phương sai của biến phụ thuộc (hộ sản xuất chè hữu cơ hoặc sản xuất theo phương pháp truyền thống) được giải thích bởi mô hình này. Giá trị Likelihood Ratio phản ánh hệ số Wilk's Lambda, bằng 0,7701 và giá trị P là 0,0000. Như vậy, có thể kết luận sự khác biệt giữa hai nhóm hộ sản xuất chè hữu cơ và sản xuất chè theo phương pháp truyền thống có ý nghĩa thống kê. Vì vậy hàm phân tách được sử dụng để phân tích sự khác biệt giữa hai nhóm hộ hữu cơ và truyền thống dựa trên các biến đưa vào mô hình.

Độ lớn trị tuyệt đối của hệ số chuẩn hóa (Standardized Canonical Discriminant Function Coefficient) các biến phân biệt từ Bảng 3 cho thấy dân tộc và số năm kinh nghiệm trồng chè của chủ hộ là hai

Bảng 1: Đặc điểm kinh tế - nhân khẩu học của nhóm hộ điều tra

Chỉ tiêu	HC ¹	TT ²	So sánh HC với TT	
			%	p-value
Tuổi của chủ hộ	47,500 (11,113)	44,006 (10,474)	8	0,0163**
Tuổi trung bình của các thành viên	31,412 (10,214)	30,097 (10,088)	4	0,3297
Số năm kinh nghiệm trồng chè của chủ hộ	25,256 (11,488)	20,769 (10,975)	22	0,0031***
Trình độ học vấn của chủ hộ ³	7,556 (2,299)	8,192 (2,156)	-8	0,0337**
Quy mô hộ	4,011 (0,880)	3,724 (0,954)	8	0,0180**
Số lao động	2,800 (1,062)	2,667 (0,918)	5	0,3209
Tỷ lệ phụ thuộc (%)	57,222 (68,333)	49,634 (48,696)	15	0,3625
Diện tích đất đồi (ha)	0,190 (0,167)	0,263 (0,452)	-28	0,0704*
Diện tích đất ruộng (ha)	0,125 (0,073)	0,117 (0,088)	7	0,4490
Tổng giá trị tài sản của hộ (triệu VNĐ)	343,908 (245,189)	424,473 (577,626)	-19	0,1297
Giá trị vật nuôi (TLUs)	3,556 (5,832)	2,188 (4,245)	63	0,0533*
Tham gia khóa tập huấn về sản xuất hữu cơ ⁴	0,789 (0,410)	0,583 (0,495)	35	0,0006***
Dân tộc ⁵	0,667 (0,474)	0,949 (0,221)	-30	0,0000***

Ghi chú: Sử dụng kiểm định t-test để so sánh hai giá trị trung bình: * $p < 0.10$, ** $p < 0.05$, *** $p < 0.01$. Độ lệch chuẩn trong ngoặc đơn. ¹Hộ sản xuất chè hữu cơ. ²Hộ sản xuất chè theo phương pháp truyền thống. ³Trình độ học vấn của chủ hộ được đo lường bằng số năm đi học của chủ hộ. ⁴Tham gia tập huấn: 1, không tham gia tập huấn: 0. ⁵Dân tộc Kinh: 1, dân tộc thiểu số: 0.

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu điều tra, 2015.

Bảng 2: Phân tích sự khác biệt tuyến tính chuẩn tắc

Hàm phân tách	Hệ số tương quan chuẩn tắc	Giá trị Eigen	Tích lũy phương sai	Tỉ số khả dĩ	Xác suất
1	0,4795	0,2986	1,000	0,7701	0,0000

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu điều tra, 2015

biến quan trọng nhất phân biệt hai nhóm hộ sản xuất chè hữu cơ so với sản xuất xuất chè theo phương pháp truyền thống tại Thái Nguyên. Tiếp đến là quy mô hộ, tham gia khóa tập huấn về sản xuất hữu cơ và diện tích đất đồi mà hộ sở hữu. Tuổi của chủ hộ, giá trị vật nuôi và trình độ học vấn của chủ hộ là các biến dự đoán ít quan trọng nhất trong việc phân biệt giữa hai nhóm hộ sản xuất chè.

Hệ số của các biến “Số năm kinh nghiệm trồng chè”, “Quy mô hộ”, “Giá trị vật nuôi” và “Tham gia khóa tập huấn” mang dấu dương, phản ánh mối quan hệ cùng chiều giữa các biến này với khả năng

sản xuất chè hữu cơ. Kết quả này cho thấy các hộ có kinh nghiệm về sản xuất chè và các hộ có quy mô hộ lớn có xu hướng chuyển sang sản xuất chè hữu cơ. Đồng thời, quy mô chăn nuôi và việc tham gia các khóa tập huấn cũng có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy chuyển dịch sang sản xuất chè hữu cơ. Bên cạnh đó, kết quả phân tích cho thấy mối quan hệ ngược chiều của các yếu tố “Tuổi chủ hộ”, “Trình độ học vấn của chủ hộ”, “Diện tích đất đồi” và “Dân tộc” đến khả năng chuyển dịch sang sản xuất chè hữu cơ.

3.2. Tình hình sản xuất chè

Bảng 3: Hệ số hàm phân tích sự khác biệt

Biến phân biệt ²	Hệ số chuẩn hóa
Tuổi của chủ hộ	-0,1281
Số năm kinh nghiệm trồng chè của chủ hộ	0,4154
Trình độ học vấn của chủ hộ	-0,1092
Quy mô hộ	0,3477
Diện tích đất đồi	-0,2209
Giá trị vật nuôi	0,1194
Tham gia khóa tập huấn về sản xuất hữu cơ	0,2729
Dân tộc	-0,7970

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu điều tra, 2015

Bảng 4: So sánh tình hình sản xuất chè giữa hai nhóm hộ

Chỉ tiêu	HC ¹	TT ²	So sánh HC với TT	
			%	p-value
Diện tích trồng chè (ha)	0,180 (0,091)	0,183 (0,092)	-2	0,8484
Sản lượng chè (kg/năm)	368,722 (204,141)	411,63 (210,328)	-10	0,1180
Năng suất trồng chè (kg/ha)	2129,776 (813,414)	2386,514 (804,870)	-11	0,0177**
Giá bán chè (triệu đồng/kg)	0,248 (0,049)	0,203 (0,034)	22	0,0000***
Tỷ lệ chi phí cho phân bón/Diện tích trồng (triệu đồng/ha)	59,782 (31,996)	33,573 (24,196)	78	0,0000***
Tỷ lệ doanh thu/chi phí	6,148 (3,557)	5,247 (2,536)	17	0,0362**

Ghi chú: Sử dụng kiểm định t-test để so sánh hai giá trị trung bình. * $p < 0.10$, ** $p < 0.05$, *** $p < 0.01$. Độ lệch chuẩn trong ngoặc đơn. ¹Hộ sản xuất chè hữu cơ. ²Hộ sản xuất chè theo phương pháp truyền thống.

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu điều tra, 2015

So với các hộ sản xuất chè theo phương pháp truyền thống, diện tích trồng và sản lượng chè của các hộ sản xuất chè hữu cơ không có sự khác biệt. Tuy nhiên, năng suất trồng chè lại thấp hơn. Các hộ sản xuất chè hữu cơ có xu hướng chi nhiều hơn cho phân bón, chủ yếu là phân hữu cơ và phân bón cho những đối tượng cây trồng đạt tiêu chí VietGAP (hay phân GAP). Chi phí cho phân bón bình quân mỗi ha của hộ sản xuất chè hữu cơ là khoảng 59,8 triệu đồng, trong khi đối với hộ sản xuất chè theo phương pháp truyền thống là 33,6 triệu đồng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, do giá bán chè hữu cơ cao hơn rất nhiều so với chè được sản xuất theo phương pháp truyền thống (22%) nên doanh thu thu được bù

đắp đủ chi phí; tỷ lệ doanh thu/chi phí sản xuất chè của các hộ sản xuất chè hữu cơ cao hơn 17% so với hộ sản xuất chè theo phương pháp truyền thống (Bảng 4).

3.3. Thu nhập

Bảng 5 cho thấy cơ cấu thu nhập không có sự khác biệt lớn giữa hai nhóm hộ sản xuất chè hữu cơ và sản xuất chè theo phương pháp truyền thống. Đối với cả hai nhóm hộ này, nguồn thu nhập chủ yếu là từ sản xuất chè, chiếm 46% thu nhập của hộ trồng chè hữu cơ và 51% thu nhập của hộ sản xuất chè theo phương pháp truyền thống. Nguồn thu nhập quan trọng thứ hai là từ làm thuê, tiền lương, và các hoạt động phi nông nghiệp khác; và cuối cùng là thu

Bảng 5: So sánh thu nhập giữa hộ trồng chè hữu cơ và hộ trồng chè truyền thống

Chỉ tiêu	HC ¹	TT ²	So sánh HC với TT	
			%	p-value
Tổng thu nhập của hộ	167,689 (88,363)	131,348 (76,505)	28	0,0014***
- Thu nhập từ trồng chè	73,752 (47,147)	66,682 (41,116)	11	0,2373
- Thu nhập từ các cây trồng khác	7,780 (6,262)	6,584 (8,216)	18	0,2009
- Thu nhập từ chăn nuôi	13,403 (39,424)	9,969 (20,440)	34	0,4436
- Thu nhập từ thủy sản	1,804 (3,016)	0,701 (2,045)	157	0,0025***
- Thu nhập từ sản phẩm từ rừng	0,237 (1,600)	2,168 (12,364)	-89	0,0562
- Thu nhập phi nông nghiệp khác	70,714 (59,625)	45,243 (47,252)	56	0,0007***

Ghi chú: Sử dụng kiểm định t-test để so sánh hai giá trị trung bình. * $p < 0.10$, ** $p < 0.05$, *** $p < 0.01$. Độ lệch chuẩn trong ngoặc đơn. ¹Hộ sản xuất chè hữu cơ. ²Hộ sản xuất chè theo phương pháp truyền thống.

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu điều tra, 2015

từ chăn nuôi, từ các cây trồng khác, từ rừng và thủy sản.

Mặc dù thu nhập từ chè của hộ sản xuất chè hữu cơ không cao hơn nhiều so với hộ sản xuất chè theo phương pháp truyền thống nhưng những hộ sản xuất chè hữu cơ lại có mức thu nhập bình quân/hộ cao hơn khoảng 28% so với hộ sản xuất chè theo phương pháp truyền thống. Việc chuyển dịch sang trồng chè hữu cơ cũng thúc đẩy hoạt động chăn nuôi. Đối với các hộ sản xuất chè hữu cơ, ngoài lượng phân GAP phải mua ngoài, họ tận dụng được một lượng lớn phân bón hữu cơ từ chăn nuôi. Kết quả từ Bảng 1 cũng cho thấy số lượng gia súc, gia cầm trung bình của hộ sản xuất chè hữu cơ cao hơn rất nhiều so với các hộ sản xuất chè theo phương pháp truyền thống (3,56 TLUs so với 2,19 TLUs).

4. Kết luận và hàm ý chính sách

Bài viết phân tích những đặc trưng quan trọng nhất sử dụng để phân biệt hai nhóm hộ, nhóm hộ sản xuất chè hữu cơ và nhóm hộ sản xuất chè theo phương pháp truyền thống. Kết quả phân tích cho

thấy các hộ có nhiều năm kinh nghiệm về sản xuất chè, quy mô hộ lớn, quy mô chăn nuôi lớn và tham gia các khóa tập huấn về sản xuất hữu cơ có xu hướng chuyển dịch sang sản xuất chè hữu cơ. Mặc dù có năng suất thấp hơn nhưng sản xuất hữu cơ có thể mang lại thu nhập cao hơn do sản phẩm chè hữu cơ được thu mua với mức giá cao. Tuy nhiên, mức giá này phụ thuộc rất lớn vào khả năng đáp ứng tiêu chuẩn sản phẩm của tổ chức thu mua. Kết quả nghiên cứu cho thấy để thúc đẩy sản xuất chè hữu cơ thì cần có những chính sách và biện pháp hỗ trợ cụ thể trong việc nâng cao kiến thức và nhận thức cho người sản xuất về sản xuất hữu cơ thông qua các khóa tập huấn và các tổ chức khuyến nông địa phương. Ngoài ra, kiến thức về quy trình sản xuất, thông tin về lợi ích của sản xuất hữu cơ, nguồn tiêu thụ và giá bán sản phẩm cần phải được thông tin đầy đủ đến người sản xuất; cần làm cho người sản xuất yên tâm về chính sách, thị trường và lợi ích của sản xuất hữu cơ trong dài hạn để khuyến khích họ chuyển dịch sang sản xuất hữu cơ và tiếp tục phát triển sản xuất hữu cơ. □

Lời thừa nhận/cảm ơn

Bài viết này được hoàn thành với sự hỗ trợ của Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong khuôn khổ đề tài Nghiên cứu khoa học mã số II4.2-2013.42. Các kết quả trong bài viết này không nhất thiết thể hiện quan điểm của Quỹ. Mọi thông tin chi tiết về bài viết có thể được giải đáp bởi Nguyễn Khánh Doanh theo địa chỉ email nkdoanh@yahoo.com.

Ghi chú:

1. Lishman & Nieuwoudt (2003) đã sử dụng phương pháp này để phân tích sự khác biệt giữa các yếu tố tác động đến khả năng tham gia vào chương trình bình đẳng thu nhập của nông dân ở Nam Phi.
2. Các biến “Tuổi trung bình của các thành viên”, “Số lao động”, “Tỷ lệ phụ thuộc”, “Diện tích đất ruộng”, và “Tổng giá trị tài sản của hộ” bị loại bỏ ra khỏi hàm phân tích sự khác biệt tuyến tính do không có ý nghĩa thống kê trong việc phân biệt giữa hai nhóm hộ trồng chè hữu cơ và hộ trồng chè truyền thống.

Tài liệu tham khảo

- Cranfield, J., Henson, S. & Holiday, J. (2010), ‘The Motives, Benefits, and Problems of Conversion to Organic Production’, *Agriculture and Human Values*, 27, 291–306.
- Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên (2015), *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2014*, Thái Nguyên.
- FiBL & IFOAM (2010), *The World of Organic Agriculture Statistics and Emerging Trends 2010*, Medienhaus Plump, Rheinbreitbach, Germany.
- FiBL & IFOAM (2015), *The World of Organic Agriculture Statistics and Emerging Trends 2015*, Medienhaus Plump, Rheinbreitbach, Germany.
- Karki, L., Schleenbecker, R. & Hamm, U. (2011), ‘Factors Influencing a Conversion to Organic Farming in Nepalese Tea Farms’, *Journal of Agriculture and Rural Development in the Tropics and Subtropics*, 112 (2), 113-123.
- Latt, E.A. & Nieuwoudt, W. L. (1988), ‘Measuring Plot Size Effects on Commercialization of Small-Scall Agriculture in Kwazulu: A Discriminant Analysis Approach’, *Agrekon*, 27(1), 20-30.
- Lishman, J. L. & Nieuwoudt, W. L. (2003), ‘An Analysis of Factors Contributing to the Use of an Income Equalization Deposit Scheme by Commercial Farmers in South Africa’, *Agrekon*, 42(4), 325-352.
- Ohajianya, D.O (2012), ‘Discriminant Analysis of Rural Households Unemployment status in Imo State, Nigeria’, *Greener Journal of Social Sciences*, 2 (6), 230-236.
- Wen, L., Zailani, S. & Fernando, Y. (2009), ‘Determinants of FRID Adoption in Supply Chain among Manufacturing Companies in China: A Discriminant Analysis’, *Journal of Technology Management & Innovation*, 4(1), 22-32.

Thông tin tác giả:

***Nguyễn Khánh Doanh**, Phó giáo sư, tiến sĩ

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Thương mại quốc tế, Kinh doanh quốc tế, Kinh tế nông nghiệp

- Một số tạp chí tác giả đã đăng tải công trình nghiên cứu: *The World Economy*, *Journal of Asia-Pacific Studies*, *Journal of International Logistics and Trade*, *International Studies Review*, *International Area Review*, *Sogang IIAS Research Series on International Affairs*, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, *Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới*, *Nghiên cứu Kinh tế*

- Địa chỉ Email: nkdoanh@yahoo.com

** **Bùi Thị Minh Hằng**, Tiến sĩ

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kinh tế nông nghiệp, Thương mại quốc tế

- Một số tạp chí tác giả đã đăng tải công trình nghiên cứu: *International Journal of Water Resources Development*, *Land Use Policy*, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*

- Địa chỉ Email: hangbui.tn@gmail.com

*****Nguyễn Thị Thanh Huyền**, Thạc sĩ

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Đầu tư trực tiếp nước ngoài, Mối quan hệ giữa chất lượng thể chế và thương mại, Tăng trưởng kinh tế

- Một số tạp chí tác giả đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Sogang IIAS Research Series on International Affairs*

- Địa chỉ Email: ntthuyen@tueba.edu.vn